

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 454/2026/DS-PT

Ngày: 20/5/2026

“V/v tranh chấp về dân sự chia
thừa kế quyền sử dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Thọ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Lê Huy

Ông Võ Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hà Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2026/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2026, về việc “Tranh chấp về dân sự chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực S - tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 892/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 753/2026/QĐ-PT, ngày 07 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Số C, tổ B, khóm C, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Ngọc T:

1. Bà Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số C, tổ B, khóm C, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số A, tổ E, khóm E, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Trần Thanh L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số nhà E, tổ E, khóm E, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Thanh X, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Số A, đường N, tổ F, khóm E, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Số B, đường Ô, tổ D, khóm I, Phường M, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Trần Thị Bích T1, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số Nhà 981, đường L, tổ B, khóm G, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Trần Thị Hoa L1, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số F, tổ A, khóm B, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Hoa L1: Ông Trần Thanh L, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà E, tổ E, khóm E, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

5. Bà Trần Thị Bé T2, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số nhà E, tổ E, khóm E, Phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Bé T2: Ông Trần Thanh L, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà E, tổ E, khóm E, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

6. Bà Võ Thị Thu T3, sinh năm 1966, (vợ ông Trần Thanh N).

7. Ông Trần Thanh H1, sinh năm 1986, (con ông Trần Thanh N).

Cùng địa chỉ: Tổ E ấp D, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Số nhà E, tổ E, khóm E, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

8. Bà Trương Thị Kim H2, sinh năm 1966; (hộ ông L)

9. Anh Trần Thanh H3, sinh năm 1987; (hộ ông L)

10. Anh Trần Thanh L2, sinh năm 1990; (hộ ông L)

11. Anh Trần Thanh T4, sinh năm 1984; (hộ ông L)

12. Chị Nguyễn Yến N1, sinh năm 1992; (hộ ông L)

13. Chị Phạm Thị Ngọc Q1, sinh năm 1996; (hộ ông L)

14. Cháu Trần Ngọc Yến N2, sinh năm 2011; (hộ ông L)

15. Cháu Trần Gia B, sinh năm 2018; (hộ ông L)

Người đại diện theo pháp luật của Trần Ngọc Yến N2 và Trần Gia B là anh Trần Thanh L2 và chị Nguyễn Yến N1 (cha mẹ ruột).

16. Cháu Trần Đan N3, sinh năm 2017; (hộ ông L)

17. Cháu Trần Ngọc Lan T5, sinh năm 2020; (hộ ông L)

Người đại diện theo pháp luật của Trần Đan N3 và Trần Ngọc Lan T5 là anh Trần Thanh H3 và chị Phạm Thị Ngọc Q1 (cha mẹ ruột).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị Kim H2, anh Trần Thanh H3, anh Trần Thanh L2, anh Trần Thanh T4, anh Nguyễn Yển N1 và chị Phạm Thị Ngọc Q1: Ông Trần Thanh L, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Số E, tổ E, khóm E, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị P, anh Q, ông L, ông X, ông H2 có mặt, những đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa);

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Ngọc T.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Trần Ngọc T trình bày: Cha mẹ ông Trần Ngọc T là cụ Trần Văn T6 (1923 - 2005) và cụ Nguyễn Thị P1 (1929-2004) có 09 người con gồm: Trần Ngọc T, Trần Thanh X, Trần Thanh H, Trần Thị Hoa L1, Trần Thị Bé T2, Trần Thanh N (chết năm 2022 có vợ là Võ Thị Thu T3 và con là Trần Thanh H1), Trần Thị Bích T1, Trần Thị Ngọc N4 (chết năm 1986, không chồng con) và Trần Thanh L.

Lúc còn sống, cụ T6 và cụ P1 có khai hoang tạo lập được phần đất thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 09, diện tích 109,1m², mục đích sử dụng đất thổ, tọa lạc Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phường M, tỉnh Đồng Tháp). Cụ T6 và cụ P1 xây dựng nhà ở sinh sống trên phần đất phía trước của thửa đất này, phần đất phía sau để trống và được Ủy ban nhân dân thị xã C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên vào ngày 05/8/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị P1. Sau khi cụ T6 và cụ P1 chết, căn nhà và đất do con trai út trong gia đình là ông Trần Thanh L tạm thời quản lý, sử dụng.

Khi cụ T6 và cụ P1 còn sống có lập Di chúc ngày 07/5/2004 với nội dung: Đối với phần đất phía sau diện tích 26m², ngang 4m, dài 6,5m thuộc một phần thửa đất số 194, tờ bản đồ số 09 để lại cho ông Trần Ngọc T, tờ di chúc này được lập theo đúng quy định pháp luật tại Điều 634 Bộ luật dân sự về di chúc có người làm chứng, bởi lẽ: Đây là tài sản của cụ T6 và cụ P1, được cụ T6 và cụ P1 tự nguyện thống nhất nhờ ông T viết di chúc để lại di sản cho ông T. Cụ T6 và cụ P1 ký tên vào Tờ di chúc trước mặt hai người làm chứng là thầy Minh Đ và cô B1 tại chùa H4, thầy Minh Đ và cô B1 cũng đã xác nhận chữ ký của cụ T6 và cụ P1 và ký tên vào bản di chúc. Đồng thời, sau khi cụ T6 và cụ P1 chết, ông T cũng đã nhận đất và quản lý, sử dụng, xây dựng nhà trên đất để ở trong nhiều năm, anh chị em trong gia đình đều biết nhưng không ai tranh chấp hay ngăn cản. Đến khoảng năm 2017, ông T mới đi làm ăn xa, không có mặt ở địa phương nên không thể trực tiếp quản lý, sử dụng phần diện tích đất này. Sau khi ông T rời khỏi địa phương, ông L tự ý tháo dỡ căn nhà trên phần đất phía sau của ông T và chiếm đất sử dụng mà ông T không hay biết.

Khi cụ P1 chết, thì cụ T6 có lập Tờ di chúc ngày 04/5/2005 để lại toàn bộ thửa đất số 194, tờ bản đồ số 09 và căn nhà xây dựng trên đất cho ông L. Tờ di chúc này không hợp pháp, thửa đất số 194 là tài sản không thuộc quyền của cá

nhân cụ T6, cụ T6 không đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đó không có quyền lập di chúc để lại toàn bộ thửa đất và căn nhà cho ông L.

Nay nguyên đơn ông Trần Ngọc T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

Yêu cầu công nhận Tờ di chúc phần sau ngày 07/5/2004 của cụ Trần Văn T6 và cụ Nguyễn Thị P1 là hợp pháp;

Công nhận cho ông T được quản lý, sử dụng phần di sản theo di chúc ngày 07/5/2004 là diện tích 26m² (ngang 4m x dài 6,5m) thuộc một phần thửa đất số 194, tờ bản đồ số 09, diện tích 109,1m², mục đích sử dụng đất thổ, tọa lạc Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phường M, tỉnh Đồng Tháp), được Ủy ban nhân dân thị xã C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/8/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị P1;

Yêu cầu tuyên bố Tờ di chúc ngày 04/5/2005 là vô hiệu;

Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của cụ Trần Văn T6 và cụ Nguyễn Thị P1 đối với diện tích $(109,1\text{m}^2 - 26\text{m}^2) = 83,1\text{m}^2$, thuộc một phần thửa đất số 194, tờ bản đồ số 09, đất ODT, tọa lạc tại khóm E, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, được Ủy ban nhân dân thị xã C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/8/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị P1 cho 08 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 và cụ P1 gồm: Trần Ngọc T, Trần Thanh X, Trần Thanh H, Trần Thị Hoa L1, Trần Thị Bé T2, Trần Thanh N (những người thuộc hàng thừa kế của ông N), Trần Thị Bích T1, Trần Thanh L mỗi người được hưởng 1/8, tương đương diện tích $((109,1\text{m}^2 - 26\text{m}^2) = 83,1\text{m}^2 : 8) = 10,38\text{m}^2$;

Ông T yêu cầu nhận giá trị không yêu cầu nhận đất: Cụ thể như sau: Diện tích thừa kế theo di chúc 26m² + Diện tích thừa kế theo pháp luật 10,38m² = 36,38m² x giá 14.524.444 đồng/m² = 528.399.273 đồng; Ông T yêu cầu các đồng thừa kế (hoặc người trực tiếp quản lý, sử dụng đất) có nghĩa vụ thanh toán cho ông T giá trị phần di sản ông T được hưởng từ cụ T6 và cụ P1 là số tiền 528.399.273 đồng.

Ông T không tranh chấp yêu cầu gì đối với căn nhà và toàn bộ tài sản trong nhà do ông L đang quản lý, không tranh chấp gì đối với phần đất đo đạc dư ra, chỉ yêu cầu đúng diện tích 109,1m² trong giấy đất cấp cho hộ bà P1.

Ông T không đồng ý yêu cầu phản tố của ông L. Ông T không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký, chữ viết trong các di chúc, di chúc có hợp pháp hay không sẽ do Tòa án xem xét quyết định. Đối với Tờ di chúc ngày 01/4/2004 ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết vì thực tế di chúc này không có giá trị pháp lý nên tính hợp pháp của di chúc sẽ do Tòa án xem xét quyết định.

Ông T thống nhất xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp chia thừa kế. Phần đất diện tích 109,1m² thửa 194, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 194, tờ bản đồ số 78) đất tọa lạc phường M, tỉnh Đồng Tháp là di sản thừa kế do cụ Trần Văn T6 (1923-2005) và cụ Nguyễn Thị P1 (1929-2004) để lại. Ông T

chỉ yêu cầu đúng với diện tích được cấp theo giấy chứng nhận là 109,1m², phần diện tích chênh lệch dư ra theo đo đạc thực tế là 12m² (121,1m² - 109,1m²) theo Sơ đồ đo đạc 14/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Công T không yêu cầu. Đối với phần diện tích 17,3m² trong phạm vi các mốc A, B, C, O, A và 1,1m² trong phạm vi các mốc O, C, D, M, O nằm ngoài diện tích đất được cấp nên không tranh chấp. Ông T thống nhất với sơ đồ đo đạc, biên bản xem xét thẩm định, kết luận định giá do ông T giao nộp theo chứng thư thẩm định giá. Đối với căn nhà và tài sản trong nhà không tranh chấp, đối với diện tích sử dụng thực tế chênh lệch hơn phần diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tranh chấp.

- Bị đơn ông Trần Thanh L có ý kiến trình bày và có đơn yêu cầu phản tố với nội dung như sau:

Ông L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T, khi cha mẹ còn sống đã giao phần đất này cho ông L theo Tờ di chúc ngày 04/5/2005 và Tờ di chúc ngày 01/04/2004, các tờ di chúc đều có người làm chứng và có xác nhận của chính quyền địa phương nên ông L được thừa kế tài sản do cha mẹ để lại.

Nay ông L yêu cầu phản tố với nội dung như sau:

Yêu cầu công nhận Tờ di chúc ngày 04/5/2005 và Tờ di chúc ngày 01/04/2004 là hợp pháp.

Công nhận cho ông L được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất cha mẹ đã chia di sản thừa kế cho ông L đối với diện tích 109,1m² thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 194, tờ bản đồ số 78) đất tọa lạc phường M, tỉnh Đồng Tháp, diện tích đo đạc thực tế là 121,1m² trong phạm vi các mốc M, D, E, F, G, H, K, L, M theo Sơ đồ đo đạc 14/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Yêu cầu tuyên bố Tờ di chúc ngày 07/5/2004 là vô hiệu.

Ông L không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký, chữ viết trong các di chúc, di chúc có hợp pháp hay không sẽ do Tòa án xem xét quyết định. Ông L thống nhất xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp chia thừa kế. Phần đất diện tích 109,1 m² thửa 194, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 194, tờ bản đồ số 78) đất tọa lạc phường M, tỉnh Đồng Tháp là di sản thừa kế do cụ Trần Văn T6 (1923-2005) và cụ Nguyễn Thị P1 (1929-2004) để lại.

- Tại biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 31/7/2025, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn Trần Ngọc T có ông Nguyễn Tấn T7, bị đơn ông Trần Thanh L (đồng thời là đại diện ủy quyền bà Trần Thị Hoa L1, bà Trần Thị Bé T2 và các thành viên trong hộ ông L) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh X và ông Trần Thanh H thống nhất các nội dung sau: Thống nhất xác định mặc dù đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị P1 nhưng nguồn gốc đất là do cụ P1 và cụ T6 tạo lập, các con không có công sức đóng góp. Do đó, các đương sự thống nhất phần nhà và đất thửa đất số 194, tờ bản đồ số 09, diện tích 109,1m², mục đích sử dụng đất thổ, tọa lạc Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phường M, tỉnh Đồng Tháp) là di sản thừa kế do cụ Trần

Văn T6 (1923 - 2005) và cụ Nguyễn Thị P1 (1929-2004) để lại; Thống nhất cụ Trần Văn T6 (1923 - 2005) và cụ Nguyễn Thị P1 (1929-2004) có 09 người con gồm: Trần Ngọc T, Trần Thanh X, Trần Thanh H, Trần Thị Hoa L1, Trần Thị Bé T2, Trần Thanh N (chết 2022, có vợ là Võ Thị Thu T3 và con là Trần Thanh H1), Trần Thị Bích T1, Trần Thị Ngọc N4 (chết năm 1986 không có chồng con) và Trần Thanh L. Cam kết không có ai khác thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 và cụ P1; Thống nhất giá do nguyên đơn cung cấp tại Chứng thư thẩm định giá số 470/2025/20 ngày 26/6/2025 của Công ty CP Đ1, kết luận giá đất ở tại Phường M có giá 14.524.444 đồng/m². Ngoài ra, không cung cấp giá nào khác. Các đương sự không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trong các di chúc, tính hợp pháp của các di chúc sẽ do Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Tấn T7 trình bày: Ông T xác định phần đất thửa 259 (thửa mới 194) dù đất cấp cho hộ bà P1 nhưng thống nhất xác định đây là tài sản của cụ T6 và cụ P1 để lại, ngoài phần đất tại thửa 194, tờ bản đồ số 09 thì cụ T6 và cụ P1 không còn di sản nào khác. Tại phần đất phía sau thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 09, ông T được cha mẹ cho và cất nhà sinh sống từ năm 2000. Đến năm 2017, ông T đi làm ăn xa nên ở nhà ông L và ông H gỡ bỏ căn nhà này mà không báo ông T biết, ông T có báo chính quyền địa phương nhưng không có lập biên bản, chỉ xuống xem xét chứ không ghi biên bản nên không có tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

Khi còn sống, cụ T6 và cụ P1 đã có lập di chúc cho ông T phần diện tích đất phía sau ngang 4m dài 6,5m tổng diện tích 26m², di chúc do ông T là người trực tiếp viết nhưng dựa trên ý chí của cụ P1 và cụ T6, có sự làm chứng của sư Bà và sư T8 chùa H4 (không biết thông tin cụ thể) vì cả hai đã chết, di chúc được lập tại chùa khi đó cụ T6 và cụ P1 vào chùa để tu nên lập di chúc tại chùa, di chúc không có sự xác nhận của địa phương nhưng nội dung di chúc đề kính gửi Ủy ban nhân dân Phường A là do sự thiếu hiểu biết pháp luật của ông T, dù không có xác nhận của Ủy ban nhân dân nhưng đó là ý chí cụ T6 và cụ P1 có sự chứng kiến của người làm chứng nên có hiệu lực pháp luật.

Đề nghị Tòa án công nhận Di chúc ngày 07/5/2004 là hợp pháp; Công nhận cho ông T được nhận giá trị phần di sản theo di chúc ngày 07/5/2004 là diện tích 26m² (ngang 4m x dài 6,5m) thuộc một phần thửa đất số 194, tờ bản đồ số 09, diện tích 109,1m² - 26m² = 83,1m²; Yêu cầu tuyên bố Tờ di chúc ngày 04/5/2005 là vô hiệu; Chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của cụ T6 và cụ P1 đối với phần diện tích còn lại 83,1m², mỗi người được hưởng 1/8 kỳ phần, tương đương diện tích ((109,1m² - 26m²) = 83,1m²/8) = 10,38m². Ông T yêu cầu được nhận giá trị tương đương diện tích đất được hưởng: Diện tích thừa kế theo di chúc 26m² + Diện tích thừa kế theo pháp luật 10,38m² = 36,38m² x 14.524.444đồng/m² = 528.399.273 đồng. Ông T yêu cầu các đồng thừa kế (hoặc người trực tiếp quản lý, sử dụng đất) có nghĩa vụ thanh toán cho ông T giá trị phần di sản ông T được hưởng từ cụ T6 và cụ P1 tương ứng số tiền 528.399.273 đồng.

Ông T không tranh chấp yêu cầu gì đối với căn nhà và toàn bộ tài sản trong nhà do ông L đang quản lý, không tranh chấp gì đối với phần đất đo đạc dư ra, chỉ yêu cầu nhận giá trị tương đương đúng với diện tích trong giấy chứng nhận hộ bà P1 được cấp là 109,1m², phần chênh lệch dư do đo đạc thực tế ông T không yêu cầu, không tranh chấp. Ông T không yêu cầu ông L và ông H bồi thường căn nhà đã gỡ bỏ trên phần đất phía sau của ông T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thửa 194, ông T không giữ do ông L đang giữ.

Đối với yêu cầu của ông L, ông T không đồng ý, Tờ di chúc ngày 04/5/2005 của cụ T6 lập mà cụ T6 không phải là người đứng tên trong giấy chứng nhận nên cụ T6 không có quyền lập di chúc nên di chúc này không hợp pháp. Còn đối với Di chúc ngày 01/4/2004, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Tòa án đã giải thích để có ý kiến và yêu cầu đối với di chúc ngày 01/4/2004 nhưng ông T tự xác định di chúc này không có giá trị nên không yêu cầu, không yêu cầu giám định chữ ký cụ P1 và cụ T6. Ông L yêu cầu công nhận Di chúc ngày 01/4/2004 là quyền của ông L, tính hợp pháp của di chúc sẽ do Tòa án xem xét quyết định, ông T không có ý kiến, yêu cầu đối với di chúc này.

- Ông Trần Thanh L trình bày: Ông T trình bày không đúng sự thật, ông T thực tế không có đi làm ăn xa, ông T vẫn sinh sống tại địa phương nhưng sống cùng với con trai, không sống tại địa chỉ nhà ông L. Thời điểm trước năm 2000 ông T có một mình về sống chung với ông L tại căn chòi phía sau do cụ T6 dựng lên để tu, đến sau năm 2000 nước ngập úng nên mới dẹp bỏ cái chòi này và ông T cũng có biết.

Khi đó có báo với ông T đến dọn đồ dùng cá nhân nhưng ông T bảo tài sản không có giá trị nên kêu bỏ đi. Khi cha mẹ còn sống đã lập Tờ di chúc ngày 01/4/2004 có sự chứng kiến và ký tên của các anh chị em, cha mẹ giao phần đất này cho ông L quản lý, sử dụng để thờ cúng Liệt sĩ và ông bà cha mẹ sau khi mất cho đến nay các anh em đều biết và không ai tranh chấp.

Khi lập di chúc ngày 01/4/2004 cụ T6 và cụ P1 có ra Ủy ban nhân dân phường yêu cầu xác nhận nhưng thời điểm đó cha mẹ lớn tuổi nên Ủy ban nhân dân đề nghị giám định sức khỏe, đến tháng 11/2004 thì cụ P1 chết. Sau đó có kết quả giám định của cụ T6 nên đến ngày 04/5/2005 Ủy ban nhân dân đã đồng ý chứng thực di chúc của cụ T6 để lại, nội dung di chúc ngày 01/4/2004 và di chúc ngày 04/5/2005 là giống nhau đều là di nguyện của cụ T6 và cụ P1 khi còn sống là để tài sản lại cho ông L.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của các chị em gồm bà T2, bà L1 và vợ con trong hộ đều thống nhất xác định đây là di sản của cha mẹ để lại, không phải tài sản trong hộ, các con không có công sức đóng góp gì. Cha mẹ chết đã lập di chúc để lại nhà và đất cho ông L quản lý, sử dụng, ông L cũng là người thờ cúng Liệt sĩ, cụ T6 và cụ P1 đều được tặng Huân chương của Nhà nước. Căn nhà được cha mẹ xây dựng từ trước năm 1975 đến nay vẫn chưa có tiền sửa chữa, ông L chỉ tạm thời sửa chữa những chỗ hư hỏng chứ không tôn tạo mới, nhà hiện có vách tường và ván, nền lát gạch tàu. Chính quyền địa phương có cho tiền xây dựng nhà tình thương do gia đình chính sách nhưng do

không có tiền đối ứng nên đến nay vẫn chưa được xây dựng. Ông L và các thành viên trong hộ ông L đã ủy quyền cho ông L xác định không có công sức tôn tạo, xây dựng gì thêm đối với phần di sản cụ T6 và cụ P1 để lại nên không có ý kiến, yêu cầu gì liên quan đến công sức tôn tạo, gìn giữ di sản thừa kế trong vụ án này.

Ông T không sống chung với ông L nhưng có đăng ký hộ khẩu tại địa chỉ nhà ông L là vì khi đó gia đình ông T không có nơi đăng ký cư trú nên ông L có đi đăng ký cho hộ ông T thêm 01 sổ hộ khẩu cùng địa chỉ nhà ông L. Thực tế ông T và hộ ông T không có sinh sống tại địa chỉ số nhà E, tổ E, khóm E, Phường A, thành phố C, Đồng Tháp (nay là phường M, tỉnh Đồng Tháp).

Ông T tự cung cấp di chúc ngày 07/5/2004, anh em trong gia đình không ai biết nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T. Hiện tại ông L đang giữ bản chính giấy đất được cấp năm 2000, ông L không cầm cố, thế chấp cho bất kỳ cơ quan, tổ chức nào khác.

- Ông Trần Thanh X và ông Trần Thanh H thống nhất trình bày: Ông X và ông H thống nhất với ý kiến của ông L, không thống nhất với ý kiến của ông T7, ông T7 không biết gì về sự việc của gia đình những gì ông T7 trình bày không đúng sự thật, căn chòi phía sau nhà là do cụ T6 dựng lên để ở, sau đó một thời gian thì ông T có về sống nhưng sau đó ông T không ở nữa. Khi còn sống cha mẹ đã có lập di chúc để nhà và đất cho ông L, các anh em đều chứng kiến ký tên khi cha mẹ lập di chúc, có người làm chứng sờ dĩ cha mẹ để lại di sản cho ông L là vì ông L là con trai út, sống chung nhà với cha mẹ và là người thờ cúng Liệt sĩ. Việc cha mẹ lập di chúc đều có sự đồng thuận của các anh chị em, chỉ có ông T không ký tên. Khi còn sống cha mẹ không có lập di chúc cho ông T, ông T cũng không có đi làm ăn xa như ông T7 trình bày, ông T vẫn đi chạy xe ôm ở khu vực xung quanh địa phương và hiện đang sống cùng con trai, do hoàn cảnh khó khăn nên ông T được hội tình thương cất cho căn nhà. Cha mẹ chỉ có duy nhất di sản phần nhà và đất do ông L đang quản lý, sử dụng ngoài ra không có di sản nào khác và đã có di chúc cho ông L. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông T chấp nhận yêu cầu của ông L. Ông H và ông X chỉ nói đúng sự thật và không có ý kiến, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa đều thống nhất với sơ đồ đo đạc, giá đất do ông T cung cấp, không tranh chấp phần diện tích chênh lệch, không tranh chấp phần diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận, không tranh chấp căn nhà và tài sản trong nhà. Thống nhất xác định phần nhà và đất là di sản của cụ T6 và cụ P1 để lại, các con không có công sức, không có liên quan trong khối tài sản này, thống nhất hàng thừa kế còn lại 09 người con. Không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của cụ T6 và cụ P1.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST, ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực S – Đồng Tháp đã tuyên xử:**

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc T.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Thanh L.

- Tuyên bố Tờ di chúc phần sau ngày 07/5/2004 là không hợp pháp.

- Công nhận Tờ di chúc ngày 01/4/2004 và Tờ di chúc ngày 04/5/2005 là hợp pháp.

Ông Trần Thanh L được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 109,1m² thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 9 nay là thửa 194, tờ bản đồ số 78 (thửa cũ 259, tờ bản đồ số 02) diện tích đo đạc thực tế 121,1m² trong phạm vi các mốc M, D, E, F, G, H, K, L, M theo Sơ đồ đo đạc 14/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ2).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án.

Ngày 04 tháng 02 năm 2026, nguyên đơn ông Trần Ngọc T kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 04/2026/DS-ST ngày 22/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực S – Đồng Tháp yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Người đại diện của nguyên đơn ông Trần Ngọc T trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo;

- *Bị đơn ông Trần Thanh L trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu và không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T; Đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh X và ông Trần Thanh H cùng trình bày:* Cha mẹ các ông đã lập di chúc cho ông L toàn bộ diện tích đất tranh chấp; ông T chỉ ở tạm trên đất; các ông không biết tờ di chúc do ông T cung cấp.

Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của ông T; Đề nghị sửa phần án phí sơ thẩm buộc ông L phải chịu án phí theo mức có giá gạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Trần Ngọc T đúng về hình thức, nội dung được nộp trong hạn luật định nên kháng cáo của ông Trần T được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Về xét xử vắng mặt: Đối với của các đương sự vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có yêu cầu độc lập, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ đều thống nhất xác định quyền sử dụng đất tại thửa 194, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 194, tờ bản đồ số 78) đất tọa lạc phường M, tỉnh Đồng Tháp được cấp cho hộ bà Nguyễn Thị P1 là di sản do cụ T6 và cụ P1 chết để lại. Nguyên đơn, bị đơn tranh chấp chia thừa kế tài sản nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất là phù hợp.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của ông Trần Ngọc T:

[2.1] Về di sản thừa kế: Phần đất có diện tích $109,1\text{m}^2$ thuộc thửa số 194, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa số 194, tờ bản đồ số 78) diện tích đo đạc thực tế là $121,1\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc M, D, E, F, G, H, K, L, M theo Sơ đồ đo đạc 14/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ2) đất tọa lạc phường M, tỉnh Đồng Tháp được Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ bà Nguyễn Thị P1 ngày 05/8/2004.

Các đương sự thống nhất xác định đây là di sản thừa kế do cụ Trần Văn T6 và cụ Nguyễn Thị P1 để lại, các thành viên khác trong hộ và các con không có công sức đóng góp, không tranh chấp yêu cầu gì liên quan đến công sức quản lý, tôn tạo di sản. Ngoài di sản này thì cụ T6 và cụ P1 không còn di sản nào khác.

[2.3] Về hàng thừa kế: Căn cứ vào Tờ khai hàng thừa kế và ý kiến của các đương sự đã thống nhất xác định cụ Trần Văn T6 (sinh năm 1923 - chết ngày 04/8/2005) và cụ Nguyễn Thị P1 (sinh năm 1929 - chết ngày 29/11/2004), cụ T6 và cụ P1 có 09 người con gồm: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1944, ông Trần Thanh L, sinh năm 1968, ông Trần Thanh X, sinh năm 1949, ông Trần Thanh H, sinh năm 1951, bà Trần Thị Hoa L1, bà Trần Thị Bé T2, ông Trần Thanh N, sinh năm 1964 (chết năm 2022, có vợ là Võ Thị Thu T3 và con là Trần Thanh H1, sinh năm 1986), bà Trần Thị Bích T1, sinh năm 1968, bà Trần Thị Ngọc N4, sinh năm 1966 (chết năm 1986 không có chồng con). Cha mẹ cụ T6 và cụ P1 đã chết, ngoài ra không còn ai khác (cha mẹ nuôi, con nuôi nào khác) thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 và cụ P1.

[2.3] Ông T xác định cụ T6 và cụ P1 đã lập di chúc cho ông một phần đất phía sau ngang 4m x dài 6,5m có diện tích 26m^2 , phần đất còn lại không nằm trong di chúc $(109,1\text{m}^2 - 26\text{m}^2) = 83,1\text{m}^2$ ông T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 08 người con $(83,1\text{m}^2 : 8) = 10,38\text{m}^2$, ông T yêu cầu nhận giá trị của tổng diện tích $26\text{m}^2 + 10,38\text{m}^2 = 36,38\text{m}^2$ tương đương số tiền 528.399.273 đồng.

Ông L xác định cụ T6 và cụ P1 đã lập di chúc để lại toàn bộ di sản cho ông L, ông L yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 109,1m² (diện tích đo đạc thực tế là 121,1m²).

- Ông T cung cấp bản chính “Tờ di chúc phần sau ngày 07/5/2004”, ông L cung cấp 02 bản chính “Tờ di chúc ngày 01/4/2004” và “Tờ di chúc ngày 04/5/2005”, ông T và ông L đều xác định chữ viết ký tên trong các di chúc đều do cụ T6 và cụ P1 ghi; ông T và ông L không yêu cầu giám định chữ viết ký tên của cụ T6 và cụ P1 trong các di chúc, tính hợp pháp của các di chúc sẽ do Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để quyết định. Do không ai yêu cầu giám định nên chữ viết ký tên trong bản chính 03 tờ di chúc do ông T và ông L cung cấp được xem là chữ viết ký tên của cụ T6 và cụ P1.

[2.4] Xét tính hợp pháp của di chúc:

- Tờ di chúc ngày 01/4/2004 (tờ di chúc đầu tiên) qua nội dung di chúc thể hiện ý chí của cụ T6 và cụ P1 nhằm chuyển tài sản duy nhất của cụ T6 và cụ P1 cho con ruột thứ 9 là ông Trần Thanh L được thừa kế và sử dụng. Tại thời điểm cụ T6 và cụ P1 lập Tờ di chúc ngày 01/4/2004 có 02 người làm chứng ông Trần Văn M và ông Dương Văn P2 cùng với sự đồng thuận của các con gồm Trần Thanh H, Trần Thị Bé T2, Trần Thị Bích T1, Trần Thanh X, Trần Thị Hoa L1, Trần Thanh N ký tên và ghi họ tên vào di chúc. Như vậy, khi lập di chúc cụ T6 và cụ P1 không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép, nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội, hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật, căn cứ vào quy định tại khoản 4 Điều 655 Bộ luật Dân sự năm 1995 xác định Tờ di chúc ngày 01/4/2004 là hợp pháp.

- Tờ di chúc phần sau ngày 07/5/2004 (tờ di chúc thứ hai) qua nội dung di chúc xét thấy không có sự rõ ràng về ý chí của người để lại di chúc, không xác định được đây là lời trình bày của ông Trần Ngọc T hay lời trình bày của cụ T6 và cụ P1 vì di chúc có đoạn ghi “Trong khi cha mẹ tôi cho phần đất đó có thầy Minh Đ ở tại chùa H4 có nghe thấy rõ ràng và cô B1 ở chùa cũng có nghe có biết. Nhờ sự chứng thực của UBND phường A, thị xã C, tỉnh Đồng Tháp, đừng để sau này xảy ra tranh chấp không tốt đẹp, thành thật biết ơn”. Người làm chứng trong di chúc không xác định được thông tin cụ thể, nội dung di chúc không thể hiện người để lại di sản và người nhận di sản thừa kế. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông T xác định di chúc là do ông T tự viết. Các anh em của ông T không ai chứng kiến và không thừa nhận với tờ di chúc ông T cung cấp và xác định khi cụ T6 và cụ P1 còn sống không có di nguyện để lại phần đất phía sau cho ông T như ông T trình bày.

Do đó Tờ di chúc phần sau ngày 07/5/2004 không đảm bảo về nội dung và hình thức của di chúc bằng văn bản có người làm chứng theo quy định tại các Điều 655, 656, 657 và Điều 659 Bộ luật Dân sự năm 1995 nên Tờ di chúc phần sau ngày 07/5/2004 không hợp pháp.

- Tờ di chúc ngày 04/5/2005 (tờ di chúc thứ ba) được Ủy ban nhân dân phường A chứng thực. Di chúc được lập sau khi cụ P1 qua đời, mặc dù nội dung di chúc quyết định toàn bộ tài sản của cụ T6 và cụ P1 nhưng nội dung Tờ di

chức ngày 04/5/2005 do cụ T6 lập phù hợp với ý chí cụ P1, không mâu thuẫn với nội dung Tờ di chúc ngày 01/4/2004 do cụ T6 và cụ P1 cùng lập, cùng di nguyện định đoạt tài sản chung, cùng chỉ định người thừa kế là con trai út là ông Trần Thanh L được hưởng di sản sau khi cụ T6 và cụ P1 qua đời. Do Tờ di chúc ngày 01/4/2004 là hợp pháp nên Tờ di chúc ngày 04/5/2005 hợp pháp.

Từ những phân tích nêu trên xét thấy: Bản án sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu của ông T và chấp nhận yêu cầu của ông L là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Ngọc T là người cao tuổi, nên được miễn án phí phúc thẩm;

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bản án sơ thẩm buộc ông L phải chịu theo mức án phí không có giá gạch là chưa phù hợp với quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp và buộc ông L phải chịu 64.767.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.175.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004976 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Ông L phải nộp tiếp số tiền 59.592.000 đồng.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ các Điều 649, 650, 651, 652, 653, 655, 656, 657, 659, 660, 666, 671, 672 Bộ luật Dân sự năm 1995; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Ngọc T;
 2. Sửa một phần quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực S – Đồng Tháp.
 3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc T.
 4. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Thanh L.
- Tuyên bố Tờ di chúc phần sau ngày 07/5/2004 là không hợp pháp.

- Công nhận Tờ di chúc ngày 01/4/2004 và Tờ di chúc ngày 04/5/2005 là hợp pháp.

Ông Trần Thanh L được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 109,1m² thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 9 nay là thửa 194, tờ bản đồ số 78 (thửa cũ 259, tờ bản đồ số 02) diện tích đo đạc thực tế 121,1m² trong phạm vi các mốc M, D, E, F, G, H, K, L, M theo Sơ đồ đo đạc 14/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ2).

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và Sơ đồ đo đạc 14/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp).

Đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai và đăng ký điều chỉnh đối với diện tích đất được sử dụng và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, tổng số tiền 3.850.000 đồng ông Trần Ngọc T phải chịu, ông T đã tạm ứng và chi xong.

6. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Ngọc T là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định;

Ông Trần Thanh L phải nộp 64.767.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.175.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004976 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Ông L phải nộp tiếp số tiền 59.592.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Ngọc T là người cao tuổi, nên được miễn án phí phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực S - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phú Thọ